□ □ TỔNG HỢP FULL NEW WORDS + PHIÊN ÂM

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
compartmentalize	verb	chia nhỏ, phân tách	/kəmˌpɑːrt ˈmentəlaɪz/	*He knows how to compartmentalize work and emotions.*
intangible	adj	vô hình	/ɪnˈtændʒəbl/	*Trust is an intangible asset.*
concisely	adv	một cách súc tích	/kənˈsaɪsli/	*Please explain it concisely.*
registration	noun	đăng ký	/ˌredʒɪˈstreɪʃən/	*Early registration is required.*
ignorant	adj	thiếu hiểu biết	/ˈɪgnərənt/	*He is ignorant about this topic.*
mature	adj	trưởng thành	/məˈtʃʊr/ (US) /məˈtjʊə(r)/ (UK)	*She is mature for her age.*
articulate	verb/adj	diễn đạt rõ ràng	/ɑːrˈtɪkjʊlət/	*He can articulate his ideas well.*
minimal	adj	tối thiểu	/ˈmɪnɪməl/	*They had minimal time.*
version	noun	phiên bản	/ˈvɜːrʒən/	*This is an updated version.*
extended	adj	mở rộng	/ɪkˈstendɪd/	*They released an extended version.*
committed	adj	tận tâm	/kəˈmɪtɪd/	*She is committed to her goals.*

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
obstacle	noun	trở ngại	/ˈɑːbstəkl/	*They overcame many obstacles.*
criticism	noun	lời chỉ trích	/ˈkrɪtɪsɪzəm/	*She accepted the criticism.*
summarize	verb	tóm tắt	/ˈsʌməraɪz/	*He summarized the report.*
belief	noun	niềm tin	/bɪˈliːf/	*Belief drives success.*
trust	noun	sự tin tưởng	/trʌst/	*They value trust.*
transparency	noun	tính minh bạch	/trænsˈpærənsi/	*Transparency builds trust.*
transparent	adj	minh bạch	/trænsˈpærənt/	*A transparent process is needed.*
transparently	adv	minh bạch	/trænsˈpærəntli/	*She explained it transparently.*
vague	adj	mơ hồ	/veɪg/	*His answer was vague.*
platitude	noun	lời nói rập khuôn	/ˈplætɪtuːd/	*That was just a platitude.*
conscientiousness	noun	sự tận tâm	/ˌkɑːnʃiˈenʃəsnəs/	*Her conscientiousness is impressive.*
cadet	noun	học viên	/kəˈdet/	*He is a police cadet.*
grit	noun	lòng kiên trì	/grɪt/	*She showed real grit.*

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
Democrat	noun	đảng viên Dân chủ	/ˈdeməkræt/	*He is a Democrat.*
reject	verb	từ chối	/rɪˈdʒekt/	*They rejected his idea.*
latter	adj	cái sau	/ˈlætər/	*I prefer the latter option.*
mold	verb/noun	khuôn, định hình	/moʊld/ (US) /məʊld/ (UK)	*Teachers mold young minds.*
embrace	verb	đón nhận	/ɪmˈbreɪs/	*They embrace change.*
diversity	noun	sự đa dạng	/daɪˈvɜːrsəti/	*The team values diversity.*
attribute	noun	thuộc tính	/ˈætrɪbjuːt/	*Patience is a good attribute.*
illuminating	adj	soi sáng	/ɪˈluːmɪneɪtɪŋ/	*That was an illuminating talk.*
telling	adj	để lộ, thể hiện rõ	/ˈtelɪŋ/	*His reaction was telling.*
reflecting	verb	phản chiếu	/rɪˈflektɪŋ/	*This report reflects our progress.*
council	noun	hội đồng	/ˈkaʊnsl/	*She is on the council.*
fringe	noun/adj	rìa, lề	/frɪndʒ/	*They live on the fringe of society.*
surcharge	noun	phụ	/ˈsɜːrtʃɑːrdʒ/	*There is a surcharge*

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
		phí		*for late payment.*
probationer	noun	người thử việc	/proʊˈbeɪʃənər/	*She is still a probationer.*
supplement	noun/verb	bổ sung	/ˈsʌplɪmənt/	*He takes vitamin supplements.*
thingummy	noun	cái gì đó (quên tên)	/ˈθɪŋəmi/	*Pass me the thingummy.*
simile	noun	phép so sánh	/ˈsɪməˌli/	*‘As brave as a lion’ is a simile.*
adoptive	adj	nuôi	/əˈdɑːptɪv/	*His adoptive parents are kind.*
legitimate	adj	hợp pháp	/ləˈdʒɪtɪmət/	*That’s a legitimate concern.*
surrogate	noun/adj	thay thế	/ˈsɜːrəgət/	*She is a surrogate mother.*
unadorned	adj	mộc mạc	/ˌʌnəˈdɔːrnd/	*The room was unadorned.*
unaccounted	adj	thất lạc	/ˌʌnəˈkaʊntɪd/	*Funds were unaccounted for.*
unaffiliated	adj	không liên kết	/ˌʌnəˈfɪlieɪtɪd/	*He is unaffiliated with any party.*
hindrance	noun	cản trở	/ˈhɪndrəns/	*Fear is a hindrance to success.*
rattled	adj	bối rối	/ˈrætld/	*He looked rattled.*

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
rustled	verb	xào xạc	/ˈrʌsld/	*Leaves rustled in the wind.*
ruffled	adj	bù xù	/ˈrʌfld/	*His hair was ruffled.*
crinkled	adj	nhăn	/ˈkrɪŋkld/	*She had a crinkled smile.*
abundance	noun	sự phong phú	/əˈbʌndəns/	*They live in abundance.*
surplus	noun/adj	thặng dư	/ˈsɜːrpləs/	*There’s a budget surplus.*
excess	noun/adj	dư thừa	/ɪkˈses/	*He drinks to excess.*
riveting	adj	cuốn hút	/ˈrɪvɪtɪŋ/	*His speech was riveting.*
pinning	verb	ghim	/ˈpɪnɪŋ/	*She is pinning the notice.*
nailing	verb	đóng đinh, làm tốt	/ˈneɪlɪŋ/	*She nailed the exam.*
catching	adj	dễ lây, thu hút	/ˈkætʃɪŋ/	*His smile is catching.*
exert	verb	gắng sức	/ɪgˈzɜːrt/	*She exerts great effort.*
begs	verb	cầu xin	/begz/	*He begs for help.*
turned out	phrase	hóa ra	/tɜːrnd aʊt/	*It turned out well.*

Từ	Loại	Nghĩa	Phiên âm	Ví dụ ngắn
corporation	noun	tập đoàn	/ˌkɔːrpəˈreɪʃən/	*He works for a large corporation.*
contestant	noun	thí sinh	/kənˈtestənt/	*He is a contestant.*

□ □ NHÓM 1 — CỤM TỪ “SỨC BỀN & KIÊN TRÌ”

- **stay resilient** → duy trì sự kiên cường
- **persevere** → kiên trì
- **make steady progress** → tiến bộ đều đặn
- **overcome my weaknesses** → vượt qua điểm yếu
- **stay consistent** → duy trì nhất quán
- **keep trying** → tiếp tục cố gắng
- **never give up** → không bao giờ bỏ cuộc

□ □ NHÓM 2 — CỤM TỪ “HỌC TẬP & PHÁT TRIỂN”

- **broaden my horizons** → mở rộng tầm nhìn
- **expand my knowledge** → mở rộng kiến thức
- **gain work experience** → tích lũy kinh nghiệm làm việc
- **improve my skills** → cải thiện kỹ năng
- **boost my productivity** → tăng năng suất
- **fulfil my dreams** → hoàn thành ước mơ
- **contribute to my growth** → đóng góp cho sự phát triển bản thân

---

□ □ NHÓM 3 — CỤM TỪ “HỖ TRỢ & KẾT NỐI”

- **support others** → hỗ trợ người khác
- **provide opportunities (for)** → tạo cơ hội (cho ai)
- **build strong connections** → xây dựng mối quan hệ bền chặt

- **share my experiences** → chia sẻ trải nghiệm
- **give advice** → cho lời khuyên
- **inspire others** → truyền cảm hứng cho người khác

□ □ NHÓM 4 — CỤM TỪ “QUẢN LÝ & KẾ HOẠCH”

- **maintain good habits** → duy trì thói quen tốt
- **spend wisely** → chi tiêu khôn ngoan
- **avoid unnecessary expenses** → tránh chi phí không cần thiết
- **manage my time** → quản lý thời gian
- **set clear goals** → đặt mục tiêu rõ ràng

□ □ NHÓM 5 — TỪ & CỤM PHỔ BIẾN KHÁC

- **balanced meals** → bữa ăn cân đối
- **take a short nap** → chợp mắt ngắn
- **relax my mind** → thư giãn đầu óc
- **hang out** → đi chơi
- **go for a walk** → đi dạo
- **true friends** → bạn bè thật sự
- **well-paid job** → công việc lương cao
- **meaningful life** → cuộc sống ý nghĩa
- **face challenges** → đối mặt với thử thách

□ □ CÁC CỤM “TIN TƯỞNG & KHẲNG ĐỊNH”

- **I’m certain that…** → Tôi chắc chắn rằng…
- **I’m convinced that…** → Tôi tin chắc rằng…
- **There’s no doubt that…** → Không nghi ngờ gì rằng…
- **I’m confident that…** → Tôi tự tin rằng…